

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK HÀ
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/DS-ST
Ngày: 30/11/2019.
Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK HÀ, TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trọng Hàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Hưng và bà Nguyễn Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tất Duẩn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 30 tháng 11 năm 2019 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2019/TLST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXX-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Bùi Xuân T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn X1, xã Đ2, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

3. *Người làm chứng:* Ông Đinh Ngọc Q. Địa chỉ: Thôn ĐK, xã ĐN, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 24/5/2019, bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Bùi Xuân T trình bày:

Vào ngày 30/10/2018 anh Nguyễn Văn B có đến nhà ông Bùi Xuân T vay ông T số tiền là 120.000.000 đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*). Anh B có viết cho ông T một Giấy mượn tiền đề ngày 30/10/2018 có chữ ký và chữ viết của anh Nguyễn Văn B và giao lại cho ông T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 695908 mang tên Nguyễn Văn B. Đến ngày 05/12/2018 anh B tiếp tục vay ông T

số tiền là 10.000.000 đ (*Mười triệu đồng*) anh B có viết Giấy vay tiền đề ngày 05/12/2019 có chữ viết và chữ ký của anh B nhưng thực tế anh B chỉ nhận có 8.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc cả hai lần vay là 128.000.000 đ (*Một trăm hai mươi tám triệu đồng*). Khi vay hai bên có thỏa thuận miệng với nhau lãi suất là 2%/tháng.

Đến ngày 01/02/2019 anh B trả cho ông T số tiền nợ gốc là 80.000.000 đ (*Tám mươi triệu đồng*) ông T đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh B đã giao trước đây. Vậy, anh B còn nợ ông Bùi Xuân T số tiền 48.000.000 đ (*Bốn mươi tám triệu đồng*) tiền gốc. Ông T đã đòi nhiều lần nhưng anh B không chịu trả số tiền nêu trên và tiền lãi phát sinh.

Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh B phải trả cho ông T số tiền nợ gốc là 48.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu anh B phải trả lãi đối với số tiền nêu trên, chỉ yêu cầu anh B phải trả cho ông số tiền gốc còn nợ là 48.000.000 đ (*Bốn mươi tám triệu đồng*). Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Văn B phải chịu.

- *Tại bản tự khai đề ngày 17/6/2019 và Biên bản hòa giải ngày 25/9/2019 bị đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:*

Vào ngày 30/10/2018 tôi có vay của ông Bùi Xuân T số tiền là 60.000.000 đ (*Sáu mươi triệu đồng*) và tôi có để lại cho ông T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 695908 cấp ngày 23/11/2001, sổ hộ khẩu và giấy chứng minh nhân dân của tôi. Sau khi hai bên thỏa thuận vay tiền thì trước đó ông T có cho ông Nguyễn Duy Bá tại tổ dân phố 4, thị trấn Đắk Hà, huyện Đ, tỉnh Kon Tum vay số tiền 50.000.000 đ (*Năm mươi triệu đồng*). Ông T có nói với tôi là: Nếu ông T cho tôi vay thì tôi phải gánh cả số nợ của ông Bá cả lãi và gốc 60.000.000 đồng nữa cho ông Bá và ông T sẽ cho lại tôi 5.000.000 đ công trách nhiệm. Nếu có rủi ro gì thì hai bên cùng sắp xếp, tháo gỡ, tôi đồng ý và ông T có đưa cho tôi giấy vay tiền của ông Bá và tôi có viết Giấy vay tiền đề ngày 30/10/2018 vay ông T số tiền là 120.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận là 2.000 đồng/01 triệu đồng/ngày. Nhưng thực tế tôi có nhận tiền mặt tại nhà ông T giao cho tôi chỉ có 60.000.000 đồng, lúc giao tiền và viết giấy vay có ông Đinh Ngọc Q trú tại thôn ĐL, xã ĐN, huyện Đ là người chứng kiến trong quá trình tôi vay tiền. Ông T có nhiều lần vào nhà tôi đòi tiền nên tôi đã trả được cho ông T 80.000.000 đồng cả gốc và lãi, tôi đã giao tiền cho ông T và tôi có nói số tiền còn lại tôi gánh nợ cho ông Nguyễn Duy B do ông B trốn khởi địa phương rồi nên từ từ để hai bên tính toán và ông T đã đồng ý. Đến ngày 05/12/2018, tôi có viết Giấy vay tiền vay ông T thêm số tiền 10.000.000 đồng thực tế tôi chỉ nhận có 8.000.000 đồng như ông T trình bày là đúng.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu tôi phải trả số tiền 57.930.000 đồng. Trong đó nợ gốc là 48.000.000 đồng, tiền lãi là 9.930.000 đồng với lãi suất 2%/tháng cho đến khi giải quyết xong vụ án, tôi không đồng ý vì thực tế chỉ vay ông T 68.000.000 đồng và tôi đã trả cả gốc và lãi cho ông T là 80.000.000 đồng, hai bên đã hết nợ. Về án phí dân sự sơ thẩm: Tôi không chấp nhận chịu án phí.

Tôi chỉ công nhận chữ ký người mượn tiền là chữ viết và chữ ký của tôi Nguyễn Văn B trong giấy mượn tiền đề ngày 30/10/2018 và Giấy vay tiền đề ngày 05/12/2018 là của tôi Nguyễn Văn B. Việc vay mượn là do cá nhân tôi vay với ông Bùi Xuân T, vợ tôi không biết và không liên quan đến việc vay mượn trên.

* Trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn B thường xuyên vắng mặt tại địa phương và nơi cư trú. Cán bộ Tòa án đã nhiều lần đến giao Quyết định đưa vụ án xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng không có mặt anh B. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Nguyễn Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn ông Bùi Xuân T khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Văn B thanh toán số tiền nợ còn lại theo Giấy mượn tiền đề ngày 30/10/2018 và Giấy vay tiền đề ngày 05/12/2018. Như vậy, đây là quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 429; Điều 463 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự 2015;

- *Về thời hiệu khởi kiện:* Căn cứ Giấy mượn tiền đã ký kết giữa ông Bùi Xuân T và anh Nguyễn Văn B vào ngày 30/10/2018 mà các bên đã thừa nhận. Anh B đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Xuân T số tiền nợ gốc còn lại 48.000.000 đồng nên đã xâm phạm đến quyền và lợi ích của ông T. Căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 thì việc khởi kiện vẫn đảm bảo về mặt thời hiệu.

- *Về thẩm quyền:* Bị đơn anh Nguyễn Văn B có nơi cư trú tại Thôn X1, xã Đ2, huyện Đ, tỉnh Kon Tum; nội dung tranh chấp là hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kon Tum theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Bùi Xuân T và bị đơn anh Nguyễn Văn B đều xác nhận Giấy mượn tiền đề ngày 30/10/2018 chữ viết và chữ ký trong giấy mượn tiền là của bị đơn anh Nguyễn Văn B, việc anh B viết giấy mượn tiền với số tiền 120.000.000 đồng từ ông T là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc.

Bị đơn anh Nguyễn Văn B cho rằng anh chỉ vay và nhận 60.000.000 đồng từ

ông T nhưng không có chứng cứ gì chứng minh cho nhận định của mình. Anh B khai lúc đó có ông Đinh Ngọc Q chứng kiến; Tòa án đã tiến hành triệu tập ông Đinh Ngọc Q để làm việc. Tuy nhiên, tại buổi làm việc ngày 25/9/2019 ông Đinh Ngọc Q có viết bản ý kiến xác nhận vào ngày 30/10/2018 anh B có ký giấy mượn tiền ông Bùi Xuân T, sau đó ông Q không chịu viết thêm nội dung và không ký tên vào bản tự khai; Tòa án đã lập biên bản về việc này. Tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng người làm chứng ông Đinh Ngọc Q vắng mặt. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ, lời khai của các đương sự để giải quyết vụ án.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án vào ngày 13/8/2019 anh B có cung cấp cho Tòa án 02 (hai) Giấy biên nhận đề ngày 08/7/2018 và 6/8/2018 có chữ ký của bên cho vay là ông Bùi Xuân T với bên vay là ông Nguyễn Duy Bá và bà Đinh Thị Hiền vay tổng số tiền là 70.000.000 đồng; qua xem xét, đánh giá tài liệu chứng cứ nêu trên thấy rằng: 02 (hai) Giấy biên nhận đề ngày 08/7/2018 và 6/8/2018 mà bị đơn cung cấp không liên quan đến vụ án, nên không đề cập xem xét thêm.

Thấy rằng việc các bên đương sự có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và hoàn toàn tự nguyện ký kết hợp đồng vay nêu trên là theo đúng quy định tại các Điều 116 117 118, 119, 463 Bộ luật dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Văn B sau khi vay tiền xong thì không chịu trả, phía nguyên đơn ông Bùi Xuân T đã nhiều lần yêu cầu anh B phải thanh toán số tiền nợ gốc còn lại là 48.000.000 đồng nhưng anh B không chịu trả khoản nợ này làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T theo quy định tại các Điều 351, 353 Bộ luật dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Bùi Xuân T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu anh B phải trả lãi đối với số tiền nợ 120.000.00 đồng mà chỉ yêu cầu anh B phải trả cho ông số tiền gốc còn lại là 48.000.000 đ (*Bốn mươi tám triệu đồng*). Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên của ông T là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện nêu trên của ông T, không xem xét giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Xuân T buộc anh Nguyễn Văn B phải trả số tiền gốc còn nợ gốc còn lại là 48.000.000 đ (*Bốn mươi tám triệu đồng*).

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Xuân T được chấp nhận nên bị đơn anh Nguyễn Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 244; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 357; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 26

Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Xuân T về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn B phải trả số tiền nợ còn lại là 48.000.000 đ (*Bốn mươi tám triệu đồng*) theo đơn khởi kiện đề ngày 24/5/2019.

- Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Xuân T buộc bị đơn anh Nguyễn Văn B phải trả tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc 120.000.000 đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) theo đơn khởi kiện đề ngày 24/5/2019.

2. Buộc anh Nguyễn Văn B phải trả cho ông Bùi Xuân T số tiền nợ là 48.000.000 đ (*Bốn mươi tám triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà nguyên đơn ông Bùi Xuân T (bên có quyền) có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Nguyễn Văn B (bên có nghĩa vụ) vẫn chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng anh B còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành nêu trên theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. *Về án phí:* Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn B phải chịu số tiền 2.400.000 đồng (*Hai triệu bốn trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Bùi Xuân T số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Kon Tum là 1.448.250 đồng (*Một triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn hai trăm năm mươi đồng*) theo biên lai số AA/2016/0000557 ngày 30/5/2019.

Trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án (30/11/2019) nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án để xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo T hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; T hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký, đóng dấu)**

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh KonTum;
- VKSND huyện Đ;
- CCTHA dân sự huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Trọng Hàn